

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
LIÊN SỞ XÂY DỰNG – TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2878** /LSXD-TC

Thừa Thiên Huế, ngày **05** tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 4354/UBND-TC ngày 07/8/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Chương trình công tác lĩnh vực tài chính giá cả;

Căn cứ Quy trình phối hợp ban hành công bố giá VLXD số 1840/LSXD-TC ngày 24/8/2018 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính Thừa Thiên Huế;

Xét tình hình diễn biến giá vật liệu xây dựng trên thị trường khu vực Thừa Thiên Huế.

1. Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 7/2022 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (*phụ lục kèm theo Công bố này*) có giá trị tham khảo trọng việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành. Mức giá Công bố là mức giá tối đa, bán trên phương tiện bên mua tại các đại lý, quầy hàng, kho hàng... thuộc thị trường Thừa Thiên Huế (*trừ một số loại được bán tại chân công trình*) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng VAT và được đăng tải trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế tại địa chỉ <https://sxd.thuathienhue.gov.vn>

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì Chủ đầu

tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly vận chuyển, loại đường tại thời điểm lập dự toán một cách hợp lý nhất để xác định giá vật liệu đến chân hiện trường theo quy định.

4. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng căn cứ vào định mức, tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho công trình và phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc xác định giá vật liệu này.

5. Các chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng phải căn cứ vào yêu cầu của thiết kế, quy định về chất lượng công trình xây dựng, nhu cầu về khối lượng và quy định về chi phí đầu tư xây dựng để lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng cho công trình đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

6. Giá công bố này là giá bán cho một đơn vị (m^2 , m^3 , cái, bộ...), đối với giá trị mua hàng lớn thì chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định chính xác khối lượng và tham khảo giá thị trường để được giảm giá đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí đầu tư xây dựng công trình.

7. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

8. Công bố này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022. *mtb*

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC *[Signature]*

Hoàng Tiến Minh

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC *[Signature]*

Trần Bá Mẫn

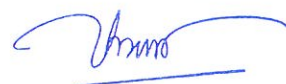
PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022
 (Ban hành kèm theo Công bố số: 2878 /LSXD-TC ngày 05 tháng 8 năm 2022
 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính)
 (Ban hành tháng 7 năm 2022)

STT	Tên VLXD	Tiêu chuẩn/Quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
I XI MĂNG					
1	Xi măng Đồng Lâm - áp dụng từ 01/7/2022, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.631.818	Đơn giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh.
		PCB40	đ/tấn	1.695.455	
2		PCB40 rời	đ/tấn	1.604.545	
		PC40 rời	đ/tấn	1.668.182	
3	Xi măng Đồng Lâm - áp dụng từ 15/7/2022, giá trên phương tiện	PCB30	đ/tấn	1.613.636	
		PCB40	đ/tấn	1.677.273	
4		PCB40 rời	đ/tấn	1.586.364	
		PC40 rời	đ/tấn	1.650.000	
5	Xi măng Long Thọ - áp dụng từ ngày 01/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.500.000	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,01 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,03 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,08 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,1 so với giá tại TP Huế
6		PCB40	đ/tấn	1.527.778	
7		PCB40 rời	đ/tấn	1.453.704	
8	Xi măng Long Thọ - áp dụng từ ngày 20/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)	PCB30	đ/tấn	1.477.833	
9		PCB40	đ/tấn	1.497.822	
10		PCB40 rời	đ/tấn	1.425.200	
11	Xi măng Kim Đình	PCB30	đ/tấn	1.468.182	Đơn giá trên phương tiện tại kho tại địa chỉ 30 Thống Nhất, TX Hương Trà, tỉnh TT-Huế.
12		PCB40	đ/tấn	1.513.636	
13		PCB40 rời	đ/tấn	1.359.091	
14		PC40 rời	đ/tấn	1.404.545	
15		PC _{MSR} 50 rời	đ/tấn	1.495.454	
16		PC _{HRS} 40 rời	đ/tấn	1.727.272	
17	Xi măng trắng	Tính bình quân	đ/kg	4.545	Thị trường TT-Huế
II NHỰA ĐƯỜNG					
18	Nhựa đường phuy nóng lỏng IRAN 60/70	182 kg/thùng	đ/kg	16.818	Cty CP Hương Thủy và các chi nhánh huyện
19	Carboncor Asphalt (CA 6.7; 9.5) - Bê tông nhựa mịn	bao 25kg	đ/kg	3.780	Giá giao tại trung tâm TP Huế, ngoài địa điểm trên tỉnh



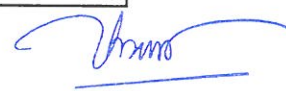
20	Carboncor Asphalt (CA 19) - Bê tông nhựa rỗng carbon	bao 25kg	đ/kg	2.960	đ/tấn/km. thêm 3.240 đ/tấn/km.
III	ĐẤT, CÁT, ĐÁ, GẠCH				
A	ĐẤT-CÁT- ĐÁ				
21	Cát xây (tự nhiên)		đ/m3	272.727	Giá bình quân tại các bãi tập kết trên địa bàn TP Huế; giá trên phương tiện bên mua; nguồn cung cát chủ yếu từ các tỉnh Quảng Trị, Quảng Nam...
22	Cát tô (tự nhiên)		đ/m3	272.727	
23	Cát đúc (tự nhiên)		đ/m3	318.182	
24	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	<2mm	đ/m3	254.545	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua, nếu bên bán vận chuyển thì đơn giá được tính 3.000 đ/km/m3
25	Cát nghiền (nghiền từ đá xây dựng)	2mm-3mm	đ/m3	254.545	
26	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Khe Phên, thôn Hải Cát 2, xã Hương Thọ của Công ty TNHH COXANO Hương Thọ;
27	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
28	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
29	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
30	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
31	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
32	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
33	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
34	Bột đá		đ/m3	109.091	
35	Bột đá hỗn hợp		đ/m3	145.455	
36	Đá hộc hỗn hợp Dmax≤800mm		đ/m3	145.455	
37	Đá hộc xô bờ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
38	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Mỏ đá Bắc Khe Ly, xã Hương Thọ của HTX Xuân Long
39	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
40	Đá 1 x 1,9		đ/m3	318.182	
41	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
42	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
43	Đá 1 x 2 (cm)		đ/m3	290.909	Công ty CP ĐTTM PT Trường Sơn, tại trạm nghiền
44	Đá 1 x 4		đ/m3	300.000	
45	Đá 2,5 x 5		đ/m3	245.455	
46	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
47	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	

48	Đá 0,5 x 1	Giá trên phương tiện	đ/m3	227.273	Hương Vân, thị xã Hương Trà, giá trên phương tiện bên mua.
49	Đá 0,5 x 2 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
50	Đá 1 x 1,9 (Thoi dẹt 15%)		đ/m3	318.182	
51	Đá 1 x 1,6 (Thảm lớp 2)		đ/m3	372.727	
52	Bột đá		đ/m3	109.091	
53	Đá hộc đã gia công		đ/m3	200.001	
54	Đá 1 x 2 (cm)	Giá trên phương tiện	đ/m3	290.909	Công ty TNHH Việt Nhật, tại mỏ đá Việt Nhật, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà
55	Đá 2 x 4		đ/m3	281.818	
56	Đá 0,5 x 0,8		đ/m3	227.273	
57	Đá 0,5 x 1		đ/m3	227.273	
58	Đá 1x1,9		đ/m3	318.182	
59	Đá 4 x 6		đ/m3	227.273	
60	Đá cấp phối 2,5 cm		đ/m3	200.000	
61	Đá cấp phối 3,75 cm		đ/m3	181.818	
62	Bột đá		đ/m3	109.091	
63	Bột đá hỗn hợp Dmax<=5mm		đ/m3	145.455	
64	Đá hộc xô bồ gia công tại mỏ		đ/m3	181.818	
65	Đá hộc gia công qua máy		đ/m3	200.000	
66	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh (không bao gồm đất đắp K95, K98)		đ/m3	33.182	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
67	Đất đắp K95 (bao gồm các loại thuế, phí có liên quan) giá bình quân tại các mỏ đất trên địa bàn tỉnh.		đ/m3	42.727	Giá đất trên là giá đất rời trên phương tiện tại nơi khai thác.
B	GẠCH XÂY, GẠCH LÁT				
1	Gạch xây không nung				
a	Gạch không nung Tâm An				Bán trên phương tiện tại Tổ dân phố 6, phường Tứ Hạ, thị xã Hương Trà.
68	Gạch bê tông đặc TA-20, M75	6,0x9,5x20 cm	đ/viên	1.389	
69	Gạch bê tông TA-30, M75	10x20x30 cm	đ/viên	4.769	
70	Gạch bê tông TA-N20, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.500	
b	Gạch không nung Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)				
71	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M75	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.909	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại
72	Gạch bê tông 6 lỗ VN-20R6, M50	9,5x13,5x20 cm	đ/viên	2.600	
73	Gạch bê tông đặc VN-Đ20, M75	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.682	
74	Gạch bờ lô đặc Việt Nhật, M75	9,5x20x30 cm	đ/viên	5.518	
75	Gạch block VN-R90-390, M75 (2 vách, 2 lỗ)	9x19x39 cm	đ/viên	5.273	



76	Gạch block VN-R140-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	14x19x39 cm	đ/viên	7.600	tầng 1,2, 1 tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế	
77	Gạch block VN-R190-390, M75 (3 vách, 4 lỗ)	19x19x39 cm	đ/viên	9.500		
c	Gạch không nung Long Thọ - áp dụng từ 01/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)					
78	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.528	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,1 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,17 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,26 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,35 so với giá tại TP Huế	
79	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.787		
80	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.695		
81	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.834		
82	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.426		
83	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.157		
c	Gạch không nung Long Thọ - áp dụng từ 20/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)					
84	Gạch Block M75 LT20-20	20x20x40 cm	đ/viên	11.302		
85	Gạch Block M75 LT10-20	10x20x40 cm	đ/viên	5.634		
86	Gạch Block M75 LT-DA	9x20x29 cm	đ/viên	5.583		
87	Gạch bê tông đặc M75 LT-TH	6x9,5x20 cm	đ/viên	1.798		
88	Gạch Block M75 LT6-L (6 lỗ)	10x15x19 cm	đ/viên	3.359		
89	Gạch Block M75 LT6-S (6 lỗ)	9,5x13,5x19 cm	đ/viên	3.095		
2	Gạch Terrazzo					
a	Gạch Terrazzo Long Thọ - áp dụng từ ngày 01/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,15 so với giá tại TP Huế	
90	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.982		
91	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.325		
92	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.676		
	Gạch Terrazzo Long Thọ - áp dụng từ ngày 20/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)					
93	Gạch lát Terrazzo màu đen	30x30x2,8 cm	đ/viên	8.806		
94	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x2,8 cm	đ/viên	10.123	Giá trên phương tiện bê mua tại Tổ dân phố 6, P.Tứ Hạ, TX Hương Trà	
95	Gạch lát Terrazzo các màu khác	30x30x2,8 cm	đ/viên	9.486		
b	Gạch Terrazzo Tâm An					
96	Gạch lát Terrazzo màu láng đen, caro đen	30x30x3 cm	đ/viên	8.611		
97	Gạch lát Terrazzo màu đỏ	30x30x3 cm	đ/viên	8.148		
98	Gạch lát Terrazzo màu vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.611		
99	Gạch lát Terrazzo láng đỏ, màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.074		
c	Gạch Terrazzo Hương Thủy (giá bán đến chân công trình, KV TP. Huế)					

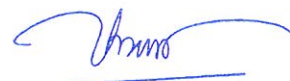
100	Gạch lát Terrazzo màu xám	30x30x3 cm	đ/viên	8.636	Giá tại Hương Thủy: điều chỉnh giảm 0,9; Tại Hương Trà, Phú Vang tăng 1,1; Tại Quảng Điền, Phú Lộc: tăng 1,2; Tại Nam Đông: tăng 1,3 so với giá tại khu vực TP Huế
101	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	9.562	
102	Gạch lát Terrazzo màu xám	40x40x4 cm	đ/viên	17.269	
103	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	40x40x4 cm	đ/viên	19.120	
d	Gạch Terrazzo Thành An Phát				
104	Gạch lát Terrazzo màu xám trắng	30x30x3 cm	đ/viên	7.500	Công ty CP XD Thành An Phát, giá trên phương tiện tại Nhà máy: 02 Sóng Hồng, Phú Bài, thị xã Hương Thủy
105	Gạch lát Terrazzo màu đỏ, vàng	30x30x3 cm	đ/viên	8.000	
106	Gạch lát Terrazzo màu xanh	30x30x3 cm	đ/viên	9.000	
C	Ngói màu - áp dụng từ 01/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				
107	Ngói chính	9 viên/m2, ~ 4kg/viên	đ/viên	12.778	- Giá tại khu vực Hương Trà, Hương Thủy: tỉ lệ điều chỉnh 1,04 - Tại Phú Vang, Quảng Điền: 1,07 - Tại Phú Lộc, Phong Điền: 1,11 - Tại Nam Đông, A Lưới: 1,14 so với giá tại TP Huế
108	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.630	
109	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	24.167	
110	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	35.463	
111	Ngói chạc 4		đ/viên	35.463	
	Ngói màu - áp dụng từ 20/7/2022 (giá trên phương tiện, đến chân công trình tại thành phố Huế)				
112	Ngói chính	9 viên/m2, ~ 4kg/viên	đ/viên	12.527	
113	Ngói nóc, rìa	3,3 viên/m dài	đ/viên	19.245	
114	Ngói cuối nóc, cuối rìa		đ/viên	23.693	
115	Ngói chạc 3 (chữ Y)		đ/viên	34.768	
116	Ngói chạc 4		đ/viên	34.768	
D	Gạch ốp lát Đồng Tâm				
	GẠCH LÁT NỀN:				
a.	Kích thước 30 x 30				
117	3030TIENSA001/ 003		đ/m2	161.818	
118	3030BANA001		đ/m2	161.818	
119	3030NGOCTRAI001/ 002		đ/m2	161.818	
120	3030TAMDAO001		đ/m2	161.818	
121	3030SAND002		đ/m2	161.818	
122	3030ROME002		đ/m2	161.818	



123	3030VENU002LA		đ/m2	161.818
124	3030ANDES003		đ/m2	161.818
b.	Kích thước 40 x 40			
125	4040SAPA001		đ/m2	196.363
126	4040THACHANH001/ 002/ 004		đ/m2	196.363
127	4GA01		đ/m2	218.182
128	4GA43		đ/m2	240.000
c.	Kích thước 60 x 60			
129	6060TAMDAO001/002/ 003/ 004/006		đ/m2	233.636
130	6060THACHANH002		đ/m2	233.636
131	6060PHUSA002		đ/m2	233.636
132	6060THACHNGOC001		đ/m2	233.636
133	6060VENUS001/ 002		đ/m2	233.636
134	6060BINHTHUAN001/ 002/ 004/ 005		đ/m2	233.636
135	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/006/007/008/009		đ/m2	233.636
136	6060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	247.273
137	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 013-FP/ 014-FP		đ/m2	244.545
138	6060HAIVAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP		đ/m2	258.182
139	DTD6060TRUONGSON002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 007-FP		đ/m2	258.182
140	DTD6060CARARAS002-FP		đ/m2	258.182
141	6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 038-NANO		đ/m2	289.091
142	6060MARMOL005-NANO		đ/m2	328.183
d.	Kích thước 80 x 80			
143	DTD8080NAPOLEON001-H+/ 003-H+/ 004-H+		đ/m2	314.545
144	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+/ 009-H+/ 010-H+/ 011-H+/ 012-H+		đ/m2	314.545
145	DTD8080TRUONGSON003-FP		đ/m2	344.545

Công ty TNHH MTV Thương mại Đồng Tâm, chi nhánh Quảng Nam, giá bán vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

146	DTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
147	DTD8080FANSIPAN001-FP-H+		đ/m2	344.545
148	8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/ 005-FP-H+		đ/m2	344.545
149	8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
150	8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+		đ/m2	344.545
	GẠCH ỐP TƯỜNG:			
a.	Kích thước 30 x 60			
151	3060AMBER003/ 004		đ/m2	244.545
152	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006		đ/m2	244.545
153	3060RETRO001/ 002		đ/m2	244.545
154	3060TIENSA001/ 002/ 003/ 004		đ/m2	244.545
155	3060AMBER001/ 002/ 005/ 006/ 007/ 008		đ/m2	244.545
156	3060ROXY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007		đ/m2	244.545
157	3060SNOW001		đ/m2	244.545
158	3060DAMT001/002/003/004/005/006		đ/m2	250.000
b.	Kích thước 40 x 80			
159	4080ROXY001-H+/ 003-H+		đ/m2	295.455
160	4080AMBER001-H+		đ/m2	295.455
161	4080REGAL001-H+/ 003-H+/008-H+/ 010-H+/ 011-H+/012-H+/ 013-H+/ 014-H+/015-H+/ 017-H+/ 018-H+		đ/m2	295.455
162	4080CARARAS001-H+/002-H+/003-H+		đ/m2	295.455
163	4080REGAL005-H+/ 006-H+/007-H+/ 016-H+		đ/m2	295.455
164	4080CLASSIC001-H+/ 002-H+		đ/m2	295.455
165	Gạch kính trắng 19x19x9,5 cm	Thùng 6 viên	đ/thùng	253.800
E	Đá đen Huế - ốp lát			
166		Khô ≤ 600mm x Dài > 2.100mm		1.150.000



	Đá đen Huế vân mây đều	Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm	Đồng/m²	940.909	Công ty cổ phần Khai thác đá Thừa Thiên Huế, giá bán tại Xí nghiệp đá đen Phú Lộc, Quê Chử, Lộc Điền, Phú Lộc, Thừa Thiên Huế; Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng cho đá dày 20mm (±2), khổ rộng > 600 mm giá bán được cộng thêm 300.000 đồng/m²
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		681.818	
167	Đá đen Huế vân mây nhỏ	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m²	863.636	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100		754.545	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		627.272	
168	Đá đen Huế vân mây lớn	Khổ ≤ 600mm x Dài > 2.100mm	Đồng/m²	609.090	
		Khổ ≤ 600mm x 1.600 < Dài ≤ 2.100 mm		490.909	
		Khổ ≤ 600mm x Dài ≤ 1.600 mm		440.909	
169	Đá đen Huế thô quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m²	290.909	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		263.636	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		190.909	
170	Đá đen Huế khô nhám quy cách	Kích thước (600 ≤ dài ≤ 1.000) x 600	Đồng/m²	345.454	
		Kích thước (300 ≤ dài ≤ 600) x (300≤ rộng < 600)		313.636	
		Kích thước (100 ≤ dài ≤ 300) x (100≤ rộng < 300)		240.909	
IV	THÉP XÂY DỰNG				
1	Lưới thép				CÔNG TY CỔ PHẦN HƯƠNG THỦY. Địa chỉ: 1151 Nguyễn Tất Thành và các chi nhánh
171	Lưới B40 các loại (Hòa Phát)		đ/kg	22.000	
172	Kẽm Gai (Hòa Phát)		đ/kg	22.273	
2	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 20/6/2022)				
173	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	17.200	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
174	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	17.450	
175	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	17.250	
176	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	17.650	
177	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	17.450	
178	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	17.750	

179	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	17.550	
3	Thép VAS (hiệu lực từ ngày 19/7/2022)				
180	Thép cuộn Fi 6,8	CB240-T	đ/kg	16.500	Công ty TNHH MTV Thép Vas Việt Mỹ; Giá bán trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn tỉnh
181	Thép thanh vằn D10	CB300-V	đ/kg	16.950	
182	Thép thanh vằn D12-D20	CB300-V	đ/kg	16.750	
183	Thép thanh vằn D10	CB400-V	đ/kg	17.150	
184	Thép thanh vằn D12-D32	CB400-V	đ/kg	16.950	
185	Thép thanh vằn D10	CB500-V	đ/kg	17.250	
186	Thép thanh vằn D12-D32	CB500-V	đ/kg	17.050	
4	Thép Hòa Phát				
187	Thép cuộn D6-D8 (CB240-T)		đ/kg	17.045	
188	Thép cây D10 (GR40,CB300-V)		đ/kg	17.318	
189	Thép cây D10 (CB400-V)		đ/kg	17.618	
190	Thép cây D12 (CB300-V)		đ/kg	17.182	
191	Thép cây D12 (CB400-V)		đ/kg	17.482	
192	Thép cây D14-D22 (CB300-V)		đ/kg	17.136	
193	Thép cây D14-D25 (CB400-V)		đ/kg	17.436	
5	Hộp kềm				
194	Hộp kềm 14x14x1.2ly x 6m		đ/cây	69.091	
195	Hộp kềm 13x26x1.2ly x 6m		đ/cây	97.273	
196	Hộp kềm 13x26x1.4ly x 6m		đ/cây	111.818	
197	Hộp kềm 20x20x1.2ly x 6m		đ/cây	100.909	
198	Hộp kềm 20x20x1.4ly x 6m		đ/cây	115.455	
199	Hộp kềm 20x40x1.2ly x 6m		đ/cây	152.727	
200	Hộp kềm 20x40x1.4ly x 6m		đ/cây	175.455	
201	Hộp kềm 25x25x1.2ly x 6m		đ/cây	127.273	
202	Hộp kềm 25x25x1.4ly x 6m		đ/cây	145.455	
203	Hộp kềm 25x50x1.2ly x 6m		đ/cây	190.909	
204	Hộp kềm 25x50x1.4ly x 6m		đ/cây	220.909	
205	Hộp kềm 30x30x1.2ly x 6m		đ/cây	152.727	
206	Hộp kềm 30x30x1.4ly x 6m		đ/cây	175.455	
207	Hộp kềm 40x40x1.2ly x 6m		đ/cây	204.545	
208	Hộp kềm 40x40x1.4ly x 6m		đ/cây	236.364	
209	Hộp kềm 50x50x1.4ly x 6m		đ/cây	297.273	

210	Hộp kẽm 30x60x1.2ly x 6m		đ/cây	230.000
211	Hộp kẽm 30x60x1.4ly x 6m		đ/cây	266.364
212	Hộp kẽm 30x60x1.8ly x 6m		đ/cây	337.273
213	Hộp kẽm 40x80x1.2ly x 6m		đ/cây	307.273
214	Hộp kẽm 40x80x1.4ly x 6m		đ/cây	356.364
215	Hộp kẽm 40x80x1.8ly x 6m		đ/cây	454.545
216	Hộp kẽm 50x100x1.4ly x 6m		đ/cây	447.273
217	Hộp kẽm 50x100x1.8ly x 6m		đ/cây	570.909
218	Hộp kẽm 60x120x1.8ly x 6m		đ/cây	687.273
219	Hộp kẽm 60x120x2,0ly x 6m		đ/cây	760.909
5	Xà gỗ mạ kẽm C			
220	Xà gỗ mạ kẽm C40x80x2.0ly		đ/m	63.636
221	Xà gỗ mạ kẽm C45x80x1.8ly		đ/m	62.727
222	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x1.8ly		đ/m	67.273
223	Xà gỗ mạ kẽm C45x100x2.0ly		đ/m	75.455
224	Xà gỗ mạ kẽm C50x100x2.0ly		đ/m	77.273
225	Xà gỗ mạ kẽm C45x125x2.0ly		đ/m	84.545
226	Xà gỗ mạ kẽm C45x150x2.0ly		đ/m	93.636
227	Xà gỗ mạ kẽm C50x150x2.0ly		đ/m	97.273
228	Xà gỗ mạ kẽm C65x200x2.0ly		đ/m	129.091
6	Tôn mạ màu AZ50 PHƯƠNG NAM-VIỆT NHẬT -SSSC			
229	Tôn mạ màu 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	106.364
230	Tôn mạ màu 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	116.364
231	Tôn mạ màu 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	128.182
232	Tôn mạ màu 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	144.545
7	Tôn lạnh AZ50 PHƯƠNG NAM - VIỆT NHẬT -SSSC			
233	Tôn lạnh 0.30 x 1.08(mm)		đ/m	70.909
234	Tôn lạnh 0.35 x 1.08(mm)		đ/m	81.818
235	Tôn lạnh 0.40 x 1.08(mm)		đ/m	90.000
236	Tôn lạnh 0.45 x 1.08(mm)		đ/m	101.818
237	Tôn lạnh 0.50 x 1.08(mm)		đ/m	113.636
238	Tôn lạnh 0.55 x 1.08(mm)		đ/m	124.545
V	XĂNG, DẦU			

Cty Cổ phần Hương Thủy; 1151 Nguyễn Tất Thành; 496 Nguyễn Tất Thành; 1054 Nguyễn Tất Thành; Quốc lộ 1A Thủy Phù - Thị xã Hương Thủy; 30 đường Cách mạng tháng 8, Tứ Hạ - Thị xã Hương Trà; Thôn Quảng Hợp, xã Sơn Thủy - huyện A Lưới.

239	Dầu hỏa	KO	đ/lít	27.226	Thị trường Thừa Thiên Huế
240	Xăng Ôtô (Không chì)	E5	đ/lít	28.565	
241	Xăng Ôtô (Không chì)	A95	đ/lít	30.194	
242	Diezen	0,05%S	đ/lít	27.639	
243	Mazut	3,5S	đ/kg	18.404	
VI	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
1	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT BÊ TÔNG THÀNH CÔNG				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX Bê tông Thành Công tại cụm Công nghiệp Thủy Phương, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bk 10 km tính từ trạm trộn của Công ty nêu trên.
244	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
245	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
246	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
247	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	
248	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	
b	Bơm bê tông công trình				
249	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
250	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
251	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
2	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG DQ				
a	Xi măng PCB40, R28 ngày; độ sụt 10±2; đá 1x2				Công ty CP SX và KD VLXD DQ tại Trạm trộn thôn Hợp Thành, xã A Ngo, huyện A Lưới; đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bk 5km tính từ trạm trộn
252	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.163.636	
253	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.236.364	
254	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.318.182	
b	Bơm bê tông công trình				
255	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	90.909	
256	Từ tầng 2 trở lên cứ tăng cao độ 1 sàn cộng thêm		đ/m3	18.182	
257	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	90.909	
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CÔNG TY CP BÊ TÔNG TM VÀ DV THỪA THIÊN HUẾ				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				Công ty CP Bê tông TM và DV Thừa Thiên Huế; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến
258	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.122.727	
259	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.195.455	
260	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.281.818	
261	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.363.636	

H. NG. H.

262	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.454.545	chân công trình trên địa bàn TP. Huế và bán kính 15km tính từ trạm trộn của công ty tại Lô CN1, cụm CN Tứ Hạ
b	Bơm bê tông công trình				
263	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
264	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
265	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
4	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM - CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO NGUYỄN				
a	Xi măng Đồng Lâm, Kim Đình PCB 40; R28 ngày; độ sụt 10±2.				
266	Bê tông thương phẩm	Mác BT 200#	đ/m3	1.131.279	Công ty CP Bê tông Bảo Nguyễn; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trong bán kính 10km tính từ trạm trộn của công ty tại 75 Dạ Lê, Thủy Phương, Hương Thủy.
267	Bê tông thương phẩm	Mác BT 250#	đ/m3	1.204.472	
268	Bê tông thương phẩm	Mác BT 300#	đ/m3	1.291.408	
269	Bê tông thương phẩm	Mác BT 350#	đ/m3	1.373.921	
270	Bê tông thương phẩm	Mác BT 400#	đ/m3	1.465.307	
b	Bơm bê tông công trình				
271	Bơm phần móng đến sàn 1 (độ sụt 12±2; đá 1x2)		đ/m3	72.727	
272	Từ tầng 2 trở lên tăng mỗi tầng (T2:100.000; T3:120.000; T4:140.000...)		đ/m3	18.182	
273	Phụ gia đông cứng nhanh (R7 ngày)		đ/m3	72.727	
VII	CỬA CÁC LOẠI				
A	CỬA GIA PHÚC WINDOWS				
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,2mm - kính trắng việt nhật 6,38 mm, chưa bao gồm phụ kiện), tcvn 7451:2004				
274	Hệ vách kính		m2	1.583.634	CÔNG TY TNHH MTV GIA PHÚC WINDOWS 5/26 La Sơn Phu Tử, TP Huế; Tel: 0846.116.144. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: Kính 6,38 mờ +95.000đ/m2; kính 8,38mm
275	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	1.938.554	
276	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất		bộ	723.341	
277	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay		bộ	1.205.569	
278	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt		bộ	626.895	
279	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK GQ		m2	2.054.288	
280	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay		bộ	1.572.061	
281	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK GQ		m2	2.054.288	
282	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay		bộ	2.411.136	
283	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt		bộ	1.398.459	
284	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay		bộ	6.268.955	
285	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở trượt		bộ	8.872.981	

II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng việt nhật 6,38mm), pkkk: kinlong, tcvn 9366-2:2012			trang +350.000đ/m2, kính mờ +65.000đ/m2; Kính cường lực 8mm +350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm +385.000 đ/m2 - Đơn giá đã bao vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
286	Hệ vách kính	m2	1.835.357	
287	Cửa sổ 1 cánh mở hất, 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.208.601	
288	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	1.109.123	
289	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.248.969	
290	Phụ kiện Kinlong cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	1.012.677	
291	Cửa đi 1 cánh mở quay- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335	
292	Phụ kiện Kinlong cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.121.800	
293	Cửa đi 2 cánh, 4 cánh mở quay, mở trượt- chưa gồm PKKK Kinlong	m2	2.324.335	
294	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	3.375.591	
295	Phụ kiện Kinlong cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.687.795	
296	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.654.736	
297	Phụ kiện Kinlong cửa đi 4 cánh mở trượt	bộ	9.258.764	
B	CỬA SKYDOOR			
	Cửa SKYDOOR sản xuất-thanh nhựa SPARLEE hãng SHIDE màu trắng nhập khẩu + lõi thép mạ kẽm + phụ kiện hãng GQ nhập khẩu + kính trắng 6.38 mm, TCVN 7451:2004			CÔNG TY CP SKY DOOR ĐC: 10 kiệt 212 Bùi Thị Xuân, TP Huế, xưởng sản xuất: 309 Trưng Nữ Vương, thị xã Hương Thủy; Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt trên địa bàn tỉnh. Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm: kính 6,38mm mờ + 95.000đ/m2 hoặc 8,38mm + 350.000đ/m2, kính 8,00mm cường lực +
298	Hệ vách kính	đ/m2	1.545.455	
299	Vách kính vòng cung;	đ/m2	2.545.455	
300	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.854.545	
301	Phụ kiện GQ 2,4 cánh mở trượt	bộ	545.455	
302	Cửa sổ mở hất chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
303	Phụ kiện GQ cửa sổ mở hất	bộ	727.273	
304	Cửa sổ 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
305	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay	bộ	745.455	
306	Cửa sổ 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
307	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.127.273	
308	Cửa sổ 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.063.636	
309	Phụ kiện GQ cửa sổ 4 cánh mở quay	bộ	4.090.909	
310	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
311	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
312	Hệ cửa đi 2 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	
313	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.309.091	



314	Hệ cửa đi 2 cánh mở trượt chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.136.364	120.000 đồng, kính 10mm cường lực + 400.000 đ/m2.
315	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	981.818	
316	Hệ cửa đi 4 cánh mở quay chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.272.727	
317	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	9.545.455	
318	Hệ cửa đi 1 cánh mở quay-dùng trên kính dưới lá sách chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	1.942.149	
319	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.500.000	
C	CỬA EVERLASTING			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ Châu Á; lõi thép dày 1,4mm; kính trắng 6.38mm - chưa bao gồm Phụ kiện GQ), TCVN 7451:2004			CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI EVERLASTING; Địa chỉ: 31 Trần Hoàn, phường Thủy Lương, thị xã Hương Thủy; SĐT:0915580103; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính trắng 5mm - 250.000đồng/m2; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2; Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2; kính mờ +65.000đ/m2, Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2; Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2 - Đơn giá trên bán đến chân công
320	Hệ vách kính	đ/m2	1.553.636	
321	Hệ cửa sổ: Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh, mở quay, mở hất, mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa sổ mở quay: 1 cánh 477.273 đ/bộ, Cửa 2 cánh 895.455đ/bộ, Cửa 2 cánh mở trượt 477.273đ/bộ	đ/m2	2.250.000	
322	Hệ cửa đi: Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay mở trượt (chưa bao gồm PKKK); PKKK GQ: Cửa đi mở quay: 1 cánh 1.318.182đ/bộ, Cửa đi 2 cánh quay 2.272.727đ/bộ, 2 cánh mở trượt: 1.500.000đ/bộ; 4 cánh mở quay: 5.068.182đ/bộ	đ/m2	2.314.545	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng 6,38mm), PKKK: Kinlong, TCVN 9366-2:2012			
323	Vách kính	đ/m2	1.687.273	
324	Cửa sổ 1 cánh, 2 cánh mở quay, hất, trượt, chưa bao gồm PKKK: mở quay 1 cánh 954.545 đ/bộ; 2 cánh quay 1.181.818 đ/bộ; trượt 954.545 đ/bộ	đ/m2	2.576.364	
325	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay, trượt, chưa bao gồm PKKK: 1 cánh mở quay 2.045.455 đ/bộ; 2 cánh quay 3.227.273 đ/bộ, 2 cánh mở trượt 2.045.455 đ/bộ; 4 cánh mở quay 6.500.000 đ/bộ; 4 cánh xếp trượt 8.227.273 đ/bộ.	đ/m2	2.932.727	
D	CỬA MAI ANH WINDOW			
I	Cửa nhựa upvc (profile sparlee hệ châu á, lõi thép dày 1,4mm - kính trắng việt nhật 6,38mm, chưa bao gồm pkkk GQ, TCVN 7451:2004			CÔNG TY TNHH MAI
326	Hệ vách kính	đ/m2	1.570.091	
327	Cửa sổ 1-2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2-4 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.275.000	
328	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất	bộ	650.000	
329	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	
330	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	568.400	
331	Cửa đi 1-2 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.395.727	
332	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.480.909	

333	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.107.438
334	Cửa đi 2 cánh mở trượt, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.331.818
335	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.425.000
336	Cửa đi 4 cánh mở quay, chưa gồm PKKK GQ	đ/m2	2.395.727
337	Phụ kiện GQ cửa đi 4 cánh mở quay	bộ	6.030.000
II	Cửa nhôm cao cấp (profile xingfa nhập khẩu, dày trung bình 1,4 - 2,5mm, kính trắng việt nhật 6.38mm), chưa bao gồm pkkk KinLong), TCVN 9366-2:2012		
338	Hệ vách kính	đ/m2	1.729.719
339	Cửa đi trượt, cửa sổ trượt (hai rây) 2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.712.727
340	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở trượt 2 cánh	bộ	954.545
341	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.061.818
342	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.586.591
343	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh mở quay	bộ	993.182
344	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.174.545
345	Cửa đi mở quay 1-2-4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.915.636
346	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.029.546
347	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.185.000
348	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.254.182
349	Cửa đi xếp trượt 4 cánh, chưa gồm PKKK KinLong	đ/m2	2.954.545
350	Phụ kiện Kinlong cửa đi xếp trượt 4 cánh	bộ	8.318.182
351	Hệ vách kính mặt dựng lộ đồ kính đơn; Vách kính chia đồ mặt dựng.	đ/m2	3.083.636
E	CỬA TSM WINDOW		
I	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,4-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong/Draho chính hãng		
352	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.727.273
353	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.454.545
354	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455
355	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.327.273
356	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000
357	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545
358	Phụ kiện Kinlong cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000

ANH; Số: 52A
Đào Tấn, thành phố Huế; Tel: 0234-3898.123;
Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm; Kính 6.38 mờ + 95.000đ/m2;
Kính 8.38 trắng + 350.000đ/m2;
Kính 8.38 mờ + 415.000đ/m2,
Kính cường lực 8mm + 350.000đ/m2;
Kính cường lực 10mm + 385.000đ/m2.
Đơn giá trên bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THIÊN SONG MÃ Đ/c: 224 Lý Nam Đế,

359	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt chưa bao gồm PKKK	đ/m2	3.136.364
360	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364
361	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818
362	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091
363	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909
364	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455
II	Cửa nhôm cao cấp TSM WINDOW (Profile Xingfa sản xuất trong nước; dày trung bình 1,4-2,0mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong/Draho chính hãng		
365	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cô định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	đ/m2	1.545.455
366	Cửa sổ 1-2-4 cánh mở quay; 2-4 cánh mở trượt dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.227.273
367	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	995.455
368	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/m2	1.327.273
369	Phụ kiện SIGICO cửa sổ mở quay 4 cánh	bộ	2.654.000
370	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 2 cánh	bộ	954.545
371	Phụ kiện SIGICO cửa sổ trượt 4 cánh	bộ	2.100.000
372	Cửa đi 1-2-4 cánh mở quay, 2-4 cánh mở trượt dày 1,4-2,0mm; chưa bao gồm PKKK	đ/m2	2.636.364
373	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.136.364
374	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	2.931.818
375	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở quay 4 cánh	bộ	6.359.091
376	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 2 cánh	bộ	2.810.909
377	Phụ kiện SIGICO cửa đi mở trượt 4 cánh	bộ	5.545.455
F	CỬA VIETSEC WINDOW		
I	Cửa nhựa lõi thép gia cường dày 1,4 mm (sai số +/- 0,04mm) VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE theo tiêu chuẩn Châu Á (Đơn giá chưa bao gồm phụ kiện kim khí GQ)		
378	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	2.097.273
379	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (636.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.426.364
380	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới (1.279.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.565.455

phường Hương Long, thành phố Huế; sdt: 0903405030 (a.Hải); Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +85.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+300.000 đ/m2, kính mờ+55.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+300.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế

381	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập (1.055.000 đồng/bộ)	đ/m2	2.801.818
382	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa (1.740.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.072.727
383	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề 3D, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15 trên dưới (2.938.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.215.455
384	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 08 bản lề 3D, 08 bản lề Storo, bộ khóa chìa, 03 chốt cánh phụ K15 trên dưới (8.536.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.326.364
385	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ (1.407.000 đồng/bộ)	đ/m2	3.218.182
II	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG/DRAHO)		
386	Vách kính cố định (KT:1000x1000mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 5mm	đ/m2	2.320.395
387	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (KT:1400x1400mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 72-50, dày 1.4-2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm. PKKK: Cửa sổ mở trượt: Chốt âm- tự sập, miệng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (643.000 đồng)	đ/m2	3.383.229
388	Cửa sổ 2 cánh mở quay (KT: 1400m x 1400m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ (1.647.000 đồng)	đ/m2	3.409.195
389	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay (KT: 0.6m x 1.4m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 1.4mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm (1.089.000 đồng)	đ/m2	4.660.735

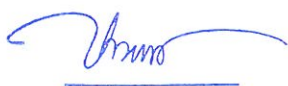
Công ty CP Việt - Séc
TSC: Đường số 02 - KCN Hòa Cầm - TP. Đà Nẵng
Giá trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn chỉnh.
Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm:
- Kính 6.38mm trắng: 330.000
- Kính 6.38mm film sữa: 440.000
- Kính 8.38mm trắng: 462.000
- Kính 8.38mm

390	Cửa đi 1 cánh mở quay (KT:0.9m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa 2 đầu chìa, bản lề 3D (2.341.000 đồng)	đ/m2	3.565.588	film sữa: 572.000 - Kính 10.38mm trắng: 627.000 - Kính 5mm mờ: 77.000 - Kính trắng CL 8mm: 330.000 - Kính CL 8mm mờ phun cát: 420.000 - Kính trắng CL10mm: 462.000 - Kính CL10mm mờ phun cát: 552.000
391	Cửa đi 2 cánh mở quay (KT:1.6m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (3.374.000 đồng)	đ/m2	3.620.043	
392	Cửa đi 4 cánh mở quay (KT 3.0m x 2.2m). Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 50, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miếng cửa, lõi khóa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt (6.920.000 đồng)	đ/m2	3.583.679	
393	Cửa đi 2 cánh mở trượt (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.578.097	
394	Cửa đi 1 cánh mở trượt 1 vách cố định (KT: 1600x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.249.871	
395	Cửa đi 2 cánh mở trượt 2 vách cố định (KT: 3200x2200mm) Thanh nhôm định hình Viet-Sec hệ 100, dày 2mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 5mm PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bánh xe, giảm chấn, chống nhấc (2.200.000 đồng)	đ/m2	3.065.286	
396	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (KT:2200x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (8.950.000 đồng)	đ/m2	1.655.107	
397	Cửa đi 1 cánh bản lề sàn (KT:1000x2400mm) U inox chôn âm tương, âm sàn Kính trắng Việt - Nhật CL 10mm PKKK: Tay nắm inox, kẹp kính, bản lề sàn, khóa sàn (4.475.000 đồng)	đ/m2	1.716.873	



398	Hệ mặt dựng khung xương chìm hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.783.808	CÔNG TY TNHH SX XD TM DV MINH AN 05 Nguyễn Tất Thành - Thủy Dương - Hương Thủy - TT Huế; Giá chênh lệch so với kính trắng 6,38mm hoặc cường lực 8mm; Kính 6,38 mờ +95.000 đ/m2; Kính 8,38mm trắng+350.000 đ/m2, kính mờ+65.000 đ/m2; Kính cường lực 10mm+385.000 đ/m2; Đơn giá đã bao gồm vận chuyển và lắp đặt tại công trình trên địa bàn TT-Huế
399	Hệ mặt dựng khung xương nổi hệ 65 dày 2.5mm, sơn tĩnh điện 10 năm kháng muối biển. Kính trắng Việt - Nhật 8.38mm (khổ kính chia 1,5x1,5m)	đ/m2	3.553.667	
G	CỬA LUCKY WINDOWS			
I	Cửa nhựa uPVC (Profile SPARLEE Hệ châu Á; lõi thép dày 1,4mm-kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), TCVN 7451:2004			
400	Hệ vách kính Lucky Windows	m2	1.900.000	
401	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất, 2cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.759.091	
402	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở trượt	bộ	590.909	
403	Phụ kiện GQ cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay	bộ	659.091	
404	Phụ kiện GQ cửa sổ 2 cánh mở quay	bộ	1.136.364	
405	Cửa đi 1 cánh mở quay-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.781.818	
406	Phụ kiện GQ cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	1.407.273	
407	Cửa đi 2 cánh mở quay, 2 cánh mở trượt-Hệ Lucky Windows chưa gồm PKKK GQ	m2	2.895.455	
408	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở quay	bộ	2.198.182	
409	Phụ kiện GQ cửa đi 2 cánh mở trượt	bộ	1.500.000	
II	Cửa nhôm cao cấp (Profile Xingfa nhập khẩu trực tiếp; dày trung bình 1,2-2,5mm; kính trắng an toàn 2 lớp 6,38mm), PKKK: Kinlong nhập khẩu trực tiếp, TCVN 9366-2:2012			
410	Vách kính dày 1.4mm; vách ngăn chia đồ cố định hoặc kết hợp cửa (Hệ 55)	m2	1.909.091	
411	Cửa sổ lùa 2 cánh dày 2mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	2.800.000	
412	Phụ kiện Kinlong cửa sổ lùa 2 cánh	bộ	1.636.364	
413	Cửa sổ mở quay 1-2 cánh dày 1.4mm, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.136.364	
414	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 1 cánh	bộ	1.004.545	
415	Phụ kiện Kinlong cửa sổ mở quay 2 cánh	bộ	1.400.000	
416	Cửa đi 1 cánh mở quay, 2 cánh mở quay, chưa bao gồm PKKK GQ	m2	3.454.545	
417	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 1 cánh	bộ	2.214.545	
418	Phụ kiện Kinlong cửa đi mở quay 2 cánh	bộ	3.409.091	
VIII	SƠN CÁC LOẠI			
A	SƠN MYKOLOR (GRAND)			
419	Bột bả nội cao cấp Mykolor	40 Kg	đ/bao	439.091

420	Bột bả nội và ngoại thất Mykolor	40 Kg	đ/bao	512.273	Chi nhánh công ty 4 Oranges Co., Ltd tại Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
421	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	18L	đ/thùng	3.418.636	
422	Sơn lót chống kiềm nội thất	17,5L	đ/thùng	2.530.000	
423	Sơn nội thất bóng Walcare Low-sheen	17,5L	đ/thùng	3.470.909	
424	Sơn nội thất láng mịn Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	2.707.727	
425	Sơn ngoại thất bóng Walcare Semigloss	17,5L	đ/thùng	5.080.909	
426	Sơn ngoại thất bóng mờ Walcare Matt	17,5L	đ/thùng	3.951.818	
427	Sơn chống thấm pha màu Touch Water Seal	17,5L	đ/thùng	3.868.182	Công ty TNHH Maxko Việt Nam; Số 39 ngách 46 ngõ Linh Quang, Quận Đống Đa, Hà Nội, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
B	SƠN MAXKO				
428	Bột bả nội thất cao cấp MKN	40kg	đ/bao	390.000	
429	Bột bả ngoại thất cao cấp MKB	40kg	đ/bao	450.000	
430	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp DIAMOND-08	18L	đ/thùng	3.342.727	
431	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp PLATINUM-09	18L	đ/thùng	3.452.727	
432	Sơn bán bóng nội thất cao cấp DAHLIA-10	18L	đ/thùng	2.613.636	
433	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả SEMI GLOSS-06	18L	đ/thùng	1.738.182	
434	Sơn mịn nội thất cao cấp CLASSIC-04	18L	đ/thùng	844.545	
435	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp SUPER WHITE-02	18L	đ/thùng	1.784.545	
436	Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp DAISY-03	18L	đ/thùng	2.918.182	
437	Sơn mịn ngoại thất cao cấp SMOOTH-05	18L	đ/thùng	1.790.909	
438	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp SEALER-00	18L	đ/thùng	1.622.727	
439	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp PRIMER-01	18L	đ/thùng	2.180.000	
440	Sơn chống thấm đa năng cao cấp Waterproof-MCT	18L	đ/thùng	2.452.727	
441	Sơn chống thấm màu Lotus- MCT	18L	đ/thùng	3.381.818	
C	SƠN KACOLOR				
442	Bột bả Nội thất BB01	40Kg	đ/bao	596.000	
443	Bột bả Ngoại thất BB02	40Kg	đ/bao	726.000	
444	Sơn lót nội thất (K01)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.855.000	



445	Sơn lót ngoại thất (K02)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.555.000	Công ty Cổ phần Kacolor Việt Nam, giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
446	Sơn mịn Nội thất (kính tế-tiêu chuẩn) (K03)	Thùng 18 lít	đ/thùng	885.000	
447	Sơn mịn Nội thất cao cấp (K06)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.195.000	
448	Sơn Nội thất bóng mờ, lau chùi hiệu quả (K08)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.695.000	
449	Sơn siêu trắng trần (K17)	Thùng 18 lít	đ/thùng	1.895.000	
450	Sơn mịn Ngoại thất cao cấp(K07)	Thùng 18 lít	đ/thùng	2.835.000	
451	Sơn chống thấm pha xi măng (K14)	Thùng 18 lít	đ/thùng	3.365.000	
D	SƠN JOTON				
452	Bột bả ngoại thất Super Joton	40 Kg	đ/bao	533.636	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
453	Bột bả nội thất Sp.Filler	40 Kg	đ/bao	368.182	
454	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Pros	18L	đ/thùng	2.689.091	
455	Sơn lót chống kiềm nội thất Prosin	18L	đ/thùng	1.727.273	
456	Sơn nội thất cao cấp-Mifa	18L	đ/thùng	2.168.182	
457	Sơn nội thất cao cấp-New Fa	18L	đ/thùng	1.420.909	
458	Sơn nội thất-Jony	18L	đ/thùng	1.036.364	
459	Sơn nội thất thượng hạng Exfa	18L	đ/thùng	3.204.545	
460	Sơn ngoại thất Jotin cao cấp	5L	đ/lon	1.648.182	
461	Sơn ngoại thất-Jony-H	18L	đ/thùng	1.731.818	
462	Sơn ngoại thất-Jony ngoài	18L	đ/thùng	3.139.091	
463	Chống thấm CT-J-555, Sơn Joton	20kg	đ/thùng	3.120.909	
E	SƠN NIPPON				
464	Bột bả nội thất Skimcoat kính tế	40kg	đ/bao	348.182	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
465	Bột bả ngoại thất Weathergard Skimcoat Hai Sao	40kg	đ/bao	430.909	
466	Sơn lót chống kiềm nội thất Odourless Sealer	18L	đ/thùng	2.735.455	
467	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Super Matex Sealer	17L	đ/thùng	2.090.909	
468	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà Weathergard Sealer	18L	đ/thùng	3.729.091	
469	Sơn phủ nội thất Matex màu pha	5kg	đ/thùng	420.000	
470	Sơn phủ nội thất Vutex	17L	đ/thùng	787.273	
471	Sơn phủ ngoại thất Super Matex màu pha	5L	đ/thùng	771.818	
472	Sơn phủ ngoại thất Supergard màu pha	5L	đ/thùng	1.153.636	

473	Sơn chống thấm WP100	18kg	đ/thùng	3.398.182	
474	Sơn chống thấm WP100	20kg	đ/thùng	3.458.182	
F	SƠN TOA				
475	Bột bả ngoài trời cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	437.273	Công ty TNHH Sơn TOA Việt Nam; Lô L2.3, đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Thành phố Dĩ An, Bình Dương, giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
476	Bột bả trong nhà cao cấp-TOA Wall Mastic	40 Kg	đ/bao	362.727	
477	Sơn lót ngoại thất-Supertech Pro Sealer	18L	đ/thùng	1.463.636	
478	Sơn lót ngoại thất-Toa 4 seasons Sealer	18L	đ/thùng	2.461.818	
479	Sơn nội thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	1.117.273	
480	Sơn nội thất-Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L	đ/thùng	2.045.455	
481	Sơn nội thất-Nano Clean bóng mờ	15 L	đ/thùng	3.237.273	
482	Sơn ngoại thất-Supertech Pro	18 L	đ/thùng	1.492.727	
483	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Tropic shield	18 L	đ/thùng	2.280.909	
484	Sơn ngoại thất-TOA 4 Seasons Satin Glo	18 L	đ/thùng	3.500.000	
485	Toa chống thấm đa năng (pha xi măng), chống thấm sàn FloorSeal	20kg	đ/kg	2.506.364	
G	SƠN NICE SPACE				
486	Bột bả nội thất	40 Kg	đ/bao	245.455	Công ty cổ phần sơn HT, Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
487	Bột bả ngoại thất	40 Kg	đ/bao	327.273	
488	Sơn lót nội thất Building	21 kg	đ/thùng	1.490.909	
489	Sơn lót kháng kiềm nội thất	21 kg	đ/thùng	2.090.909	
490	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	21 kg	đ/thùng	3.072.727	
491	Sơn nội thất HT-18	23kg	đ/thùng	618.182	
492	Sơn nội thất cao cấp HT-06	22kg	đ/thùng	1.381.818	
493	Sơn nội thất bóng cao cấp HT-08	19kg	đ/thùng	3.054.545	
494	Sơn ngoại thất HT-19	22kg	đ/thùng	1.681.818	
495	Sơn ngoại thất cao cấp HT-10	22kg	đ/thùng	1.836.364	
496	Sơn chống thấm cao cấp	20kg	đ/thùng	2.736.364	
H	SƠN GIAO THÔNG, PHẢN QUANG				
	Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia				
497	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Trắng, hạt phản quang>20%, bao 25kg		đ/kg	26.500	Lô A2 Khu công nghiệp Phú Rài

498	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo màu Vàng, hạt phản quang>20%, bao 25kg	TCVN 8791-2011	đ/kg	27.500	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 500 đ/kg
499	Hạt phản quang, độ tròn>80%, bao 25kg		đ/kg	28.500	
500	Sơn lót giao thông, thùng 16kg		đ/kg	89.500	
501	Sơn phản quang hệ nước, dầu, thùng 20kg		đ/thùng	199.000	Giá giao trên địa bàn TP Huế; đối với giá các huyện, thị xã tăng thêm 1000 đ/kg
502	Sơn giao thông trắng Futun 25 kg/bao		đ/kg	22.847	Công ty TNHH Xây dựng và quảng cáo Phương Tuấn; ĐT: 057.3829057; Giá bán giao tại thành phố Huế
503	Sơn giao thông vàng Futun 25 kg/bao		đ/kg	25.001	
504	Sơn lót giao thông Futun 18kg/thùng		đ/kg	77.156	
505	Hạt phản quang 25 kg/bao		đ/kg	22.847	
K	SƠN CHỐNG RỈ, SƠN DẦU				
506	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm Vinilex 120 Active Primer Hardener - Sơn Nippon	16L	đ/thùng	4.204.545	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam, số 14, đường 3A Khu công nghiệp Biên Hòa 2; giá bán tại chân công trình tỉnh Thừa Thiên Huế.
507	Sơn lót dầu cho gỗ và kim loại Tilac Red - Sơn Nippon	3L	đ/thùng	307.273	
508	Sơn dầu cho gỗ và kim loại NP Tilac - Sơn Nippon	0,8 L	đ/lon	123.636	
509	Dung môi pha sơn dầu Thinner 5180-Nippon	5L	đ/thùng	430.000	
510	Sơn chống rỉ Super Primer - Joton	20kg	đ/thùng	1.638.182	Chi nhánh công ty Cổ phần L.Q Joton Đà Nẵng. Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế
511	Jimmy Sơn dầu - màu (bóng, mờ) - Joton	20kg	đ/thùng	2.601.818	
512	Sơn lót gốc dầu-Jones Epoxy Primer-Joton	20kg/bộ	đ/kg	170.909	
513	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat- Joton	20kg/bộ	đ/kg	161.818	
514	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (ko chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	363.636	
515	Sơn phủ gốc dầu Jona Epoxy Poly. Finish (chịu nắng mặt trời)- Joton	20kg/bộ	đ/kg	319.091	
516	Dung môi pha sơn Epoxy-Jothinner-Joton	0,5 L	đ/lít	109.091	
IX	ỐNG BI, ỐNG BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM				
I	Ống công BTCT, tải trọng vỉa hè (Cấp T – TCVN 9113:2012), L _{hd} =2,5m, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300				
517	Ống cống BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	256.500	
518	Ống cống BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	276.000	
519	Ống cống BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	391.000	
520	Ống cống BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	706.000	

521	Ổng công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	940.000
522	Ổng công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.451.000
523	Ổng công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.307.000
524	Ổng công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.450.000
525	Ổng công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.709.500
II	Ổng công BTCT, tải trọng HL93 (Cấp TC – TCVN 9113:2012), $L_{hd}=2,5m$, 1 đầu loe, sử dụng xi măng PCB40, Mác 300			
526	Ổng công BTCT D300, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	278.000
527	Ổng công BTCT D400, dày 65	TCVN 9113:2012	đ/m	308.000
528	Ổng công BTCT D600, dày 75	TCVN 9113:2012	đ/m	462.500
529	Ổng công BTCT D800, dày 95	TCVN 9113:2012	đ/m	784.500
530	Ổng công BTCT D1000, dày 115	TCVN 9113:2012	đ/m	1.123.500
531	Ổng công BTCT D1200, dày 125	TCVN 9113:2012	đ/m	1.594.500
532	Ổng công BTCT D1500, dày 150	TCVN 9113:2012	đ/m	2.434.500
533	Ổng công BTCT D1800, dày 200	TCVN 9113:2012	đ/m	4.719.000
534	Ổng công BTCT D2000, dày 220	TCVN 9113:2012	đ/m	5.841.000

CÔNG TY
TNHH XD
THUẬN ĐỨC
II; Tổ 12, Thủy
Phương, Hương
Thủy, TT Huế;
SĐT:
0234.2212.879;
giá trên phương
tiện bên mua tại
Nhà máy

X	VẬT LIỆU ĐIỆN			
A	THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG			
1	Thiết bị chiếu sáng Rạng Đông			
	Downlight led			
535	Đèn led downlight at04 90/5w.da	đ/c	127.050	
536	Đèn led downlight at04 90/7w.da	đ/c	133.350	
537	Đèn led downlight at04 90/9w.da	đ/c	141.750	
538	Đèn led downlight at04 110/12w.da	đ/c	169.050	
539	Đèn led downlight at04 155/16w.da	đ/c	302.400	
540	Đèn led downlight at04 155/25w.da	đ/c	352.800	
	Đèn led ốp trần			
541	Đèn led ốp trần ln09 172/12w.da	đ/c	266.700	
542	Đèn led ốp trần ln09 225/18w.da	đ/c	360.150	
543	Đèn led ốp trần ln09 300/24w.da	đ/c	439.950	
	Led tube			
544	Bóng đèn led tube t8 tt01 60/10w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	77.700	
545	Bóng đèn led tube t8 tt01 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	87.150	
	Bộ led tube			

546	Bộ đèn led tube t8 m11/10wx1.da	đ/c	170.100
547	Bộ đèn led tube t8 m11/16wx1.da	đ/c	252.000
	Bộ led liền thân		
548	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 30/4w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	114.450
549	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 60/8w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	137.550
550	Bộ led tube bd lt03 t5 n02 120/16w.da - 3000/4000/6500k	đ/c	164.850
	Bộ đèn led		
551	Bộ đèn led m15 600x600/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
552	Bộ đèn led m15 300x1200/35w.da (âm trần)	đ/c	1.036.350
553	Bộ đèn led m15 600x1200/70w.da (âm trần)	đ/c	1.523.550
	Đèn led panel		
554	Đèn led panel p07 300x300/24w.da kpk	đ/c	762.300
555	Đèn led panel p07 300x600/28w.da kpk	đ/c	912.450
556	Đèn led panel p07 150x1200/28w.da kpk	đ/c	1.037.400
557	Đèn led panel p07 600x600/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
558	Đèn led panel p07 300x1200/35w.da kpk	đ/c	1.212.750
559	Đèn led panel p07 600x600/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
560	Đèn led panel p07 300x1200/48w.da kpk	đ/c	1.501.500
561	Đèn led panel p07 600x1200/75w.da kpk	đ/c	2.415.000
562	Đèn led panel p05 320x1280/50w.da	đ/c	1.732.500
563	Đèn led panel p05 640x640/50w.da	đ/c	1.732.500
564	Đèn led panel d p05 30x120/50w.da trắng ss	đ/c	1.575.000
565	Đèn led panel d p05 320x1280/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
566	Đèn led panel d p05 640x640/50w.da-5700k	đ/c	1.575.000
	Đèn led chiếu pha		
567	Đèn led chiếu pha d cp 031/70w.da	đ/c	1.491.000
568	Đèn led chiếu pha d cp 031/100w.da	đ/c	2.079.000
569	Đèn led chiếu pha d cp 031/150w.da	đ/c	2.929.500
570	Đèn led chiếu pha d cp 031/200w.da	đ/c	4.630.500
	Các loại led khác		
571	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (1 mặt)	đ/c	763.350
572	Đèn led chỉ dẫn cd01 40x20/2,2w.da (2 mặt)	đ/c	787.500
573	Đèn led khẩn cấp kc01 2w.da	đ/c	580.650
574	Đèn led khẩn cấp kc02 10w.da	đ/c	678.300

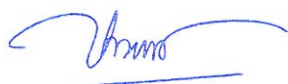
Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Phích nước
Rạng Đông- Chi
nhánh Đà Nẵng;
hàng hóa được
giao đến chân
công trình trên
địa bàn tỉnh TT-
Huế

575	Đèn led khẩn cấp kc03 8w.da	đ/c	618.450	
576	Đèn led khẩn cấp kc04 6w.da	đ/c	456.750	
577	Đèn led khẩn cấp kc05 3w.da	đ/c	234.150	
	Đèn led chiếu sáng đường			
578	Đèn led chiếu sáng đường csd02 30w.da	đ/c	955.500	
579	Đèn led chiếu sáng đường csd02 40w.da	đ/c	2.142.000	
580	Đèn led chiếu sáng đường csd02 60w.da	đ/c	3.202.500	
581	Đèn led chiếu sáng đường csd02 70w.da	đ/c	3.307.500	
582	Đèn led chiếu sáng đường csd02 100w.da	đ/c	4.305.000	
583	Đèn led chiếu sáng đường csd02 120w.da	đ/c	4.515.000	
584	Đèn led chiếu sáng đường csd02 150w.da	đ/c	6.405.000	
585	Đèn led chiếu sáng đường csd02 200w.da	đ/c	7.350.000	
	Đèn led gắn tường			
586	Đèn LED gắn tường D GT04L HG/5w.DA	đ/c	283.500	
587	Đèn LED gắn tường D GT05L T/5w.DA	đ/c	302.400	
2	Thiết bị chiếu sáng Điện Quang			
	I- Đèn chiếu sáng trong nhà thương hiệu Điện Quang			
588	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU06)	TCCS-109.2016/DQC TCCS-115.2016/DQC TCCS-116.2016/DQC TCCS-119.2016/DQC TCCS-117.2016/DQC TCCS-120.2016/DQC TCCS-121.2016/DQC	Bộ	150.000
589	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 09765M-V03 (9W daylight, mini nắp rời 0.6m, TU09)		Bộ	216.954
590	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 HPF V02 (1.2m 18W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ, hệ số công suất cao, free flicker)		Cái	271.364
591	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX06 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU06)		Bộ	192.626
592	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX09 18765M-V03 (18W daylight, mini nắp rời 1.2m, TU09)		Bộ	308.727
593	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)		Cái	244.091
	II- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện Quang			
594	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V	Bộ	7.439.000
595	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.468.000

596	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc	Bộ	7.478.000
597	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	7.488.000
598	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.507.000
599	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.527.000
600	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR		Bộ	7.555.000
601	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.966.000
602	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR		Bộ	7.985.000
603	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR		Bộ	8.006.000
604	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.491.000
605	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.520.000
606	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR		Bộ	8.530.000
607	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	8.551.000
608	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.792.000
609	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.875.000
610	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.901.000
611	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR		Bộ	9.928.000
612	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.499.000
613	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR		Bộ	11.525.000
614	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.029.000
615	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR		Bộ	12.054.000
616	Đèn đường Horus 1-60(60W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 32LED, P50, GR, B2B)	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc Xuất xứ Việt Nam	Bộ	6.514.000
617	Đèn đường Horus 1-70(70W, 4000K, Ra70,S130, 790mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	6.600.000
618	Đèn đường Horus 2-80(80W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 32LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.356.000

Công ty Cổ
phần Bóng đèn
Điện Quang, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

619	Đèn đường Horus 2-90(90W, 4000K, Ra70,S130, 700mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.836.000
620	Đèn đường Horus 2-100(100W, 4000K, Ra70,S130, 750mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	7.920.000
621	Đèn đường Horus 2-110(110W, 4000K, Ra70,S130, 830mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.048.400
622	Đèn đường Horus 2-120(120W, 4000K, Ra70,S130, 910mA, 48LED, P50, GR, B2B)		Bộ	8.052.000
III- Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Schreder				
623	Đèn đường AVENTO S 96LED 71W NW 4000K - IK09-100.000h L80	LM 79-08 EN60598-1:2015+A1:2018 EN 60598-2-3:2003/A1:2011 (EMC) EN 55015 / EN 61000-3-2 / EN61000-3-3/ EN 61547 EN 61547 / EN 61000-4-2,-3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	13.475.000
624	Đèn đường AVENTO 1 144LED 108W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	15.675.000
625	Đèn đường AVENTO 1 192LED 142W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	16.500.000
626	Đèn đường AVENTO 2 240LED 179W NW 4000K - IK09-100.000h L80		Bộ	20.020.000
627	Đèn đường AVENTO 2 288LED 210W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	25.150.000
628	Đèn đường AVENTO 2 336LED 244W, LEN 5195AS, NW 4000K - IK09- 100.000h L80 Lập trình 5 cấp công suất		Bộ	26.290.000
629	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 24LED 31W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	10.752.500
630	Đèn INDUFLOOD Gen2 1 48LED 63W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	12.842.500
631	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 96LED 125W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	18.342.500
632	Đèn INDUFLOOD Gen2 2 144LED 190W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	20.322.500
633	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 192LED 250W- IK09 - IP66 - 55.000h L90	Xuất xứ Schreder - Trung Quốc	Bộ	32.807.500
634	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 240LED 320W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	36.245.000
635	Đèn INDUFLOOD Gen2 3 288LED 375W- IK09 - IP66 - 55.000h L90		Bộ	39.710.000
636	Đèn AMPERA MIDI 48LED 700mA 100W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV		Bộ	16.780.000



637	Đèn AMPERA MIDI 64LED 700mA 135W NW Class I 100.000hrs - DIM 5 Step 10KV	EN 61547 / EN 61000-4-2,- 3,-4,-5,-6,-8,-11	Bộ	17.840.000
638	Đèn TECEO Gen2 S1 48LED 700mA 104W NW Class I 100.000hrs - DIM 5	Xuất xứ Schreder - Trung Electromagneticcompatibilit y (EMC): EN 55015:2013/A1:2015, EN 61000-3-2:2014, EN 61000-3-3:2013, EN61547:2009, EN 62493:2015 LM 79-08 (all measurements in ISO17025accredited laboratory) Xuất xứ Schreder - Tây Ban Nha	Bộ	18.880.000
639	Đèn TECEO Gen2 S1 64LED 700mA 134W NW Class I 100.000hrs - DIM 5		Bộ	28.180.000
3	Thiết bị chiếu sáng Slighting Việt Nam			
	Đèn led tembin hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm			
640	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp		Bộ	5.740.000
641	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp		Bộ	6.250.000
642	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp		Bộ	6.750.000
643	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp		Bộ	7.150.000
644	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp		Bộ	7.750.000
645	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp		Bộ	8.300.000
646	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp		Bộ	8.850.000
647	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp		Bộ	9.650.000
648	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp		Bộ	10.260.000
649	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp		Bộ	10.750.000
650	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp		Bộ	11.400.000
651	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp		Bộ	11.950.000
652	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp		Bộ	12.550.000
653	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp		Bộ	12.950.000
654	Đèn LED TEMBIN Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp		Bộ	13.500.000
	Đèn led edana hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips- poland bảo hành 5 năm			
655	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp		Bộ	4.900.000
656	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp		Bộ	5.650.000

657	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.050.000
658	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.550.000
659	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.950.000
660	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
661	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.850.000
662	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.350.000
663	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.960.000
664	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.450.000
665	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.900.000
666	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.250.000
667	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.650.000
668	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.950.000
669	Đèn LED EDANA Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.250.000
	Đèn led Waldo hiệu: slighting chip philips-poland driver: philips-poland bảo hành 5 năm		
670	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.800.000
671	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
672	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	6.000.000
673	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	6.450.000
674	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	6.850.000
675	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	7.200.000
676	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	7.800.000
677	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
678	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
679	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	9.400.000
680	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	9.850.000
681	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	10.100.000
682	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	10.600.000

Công ty Cổ
phần Slighting
Việt Nam, giá
bán trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế

683	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	10.850.000
684	Đèn LED WALDO Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	11.200.000
	Đèn led Edsel hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
685	Đèn LED EDSELB42 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	4.064.000
686	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.587.000
687	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.973.000
688	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	5.370.000
689	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	5.740.000
690	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	6.100.000
691	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	6.545.000
692	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	6.900.000
693	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	7.250.000
694	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000
695	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	7.930.000
696	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	8.250.000
697	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	8.550.000
698	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	8.800.000
699	Đèn LED EDSEL Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	9.100.000
	Đèn led SL9 hiệu: slighting chip philips driver: philips bảo hành 5 năm		
700	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	Bộ	3.600.000
701	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	Bộ	4.100.000
702	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	Bộ	4.400.000
703	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp	Bộ	4.700.000

HUE

704	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 70W Dimming 5 cấp	Bộ	4.950.000
705	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	Bộ	5.200.000
706	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	Bộ	5.500.000
707	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp	Bộ	5.750.000
708	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 110W Dimming 5 cấp	Bộ	5.950.000
709	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	Bộ	6.150.000
710	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp	Bộ	6.530.000
711	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	Bộ	6.750.000
712	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp	Bộ	7.050.000
713	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 170W Dimming 5 cấp	Bộ	7.300.000
714	Đèn LED SL9 Modul SMD Slighting 180W Dimming 5 cấp	Bộ	7.650.000

4 Trụ đèn chiếu sáng Công ty Phương Tuấn

715	Trụ tròn côn cao 3,4m, D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 5mm	đ/trụ	1.668.506
716	Trụ bát giác cao 3,8m, D120/160mm, dày 3mm. Đế 300x300x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	2.505.653
717	Trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm + ống D49x500x3mm ở đầu trụ (tâm bullong 300x300mm)	đ/trụ	3.221.278
718	Trụ tròn côn cao 5m, D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm+gân tăng cường dày 6mm. Cần đèn đôi cao 3m, vươn 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 1 nhánh phụ D42x3mm, cao 1,5m, vươn 1m + ống chụp D100x300x3mm + gân	đ/trụ	3.983.197
719	Trụ bát giác liền cần đơn cao 7m, vươn 1,5m, đường kính góc ngoài D58/148mm, dày 3mm. Đế 300x300x10mm + gân tăng cường dày 6mm (tâm bullong 240x240mm)	đ/trụ	2.903.008
720	Trụ tròn côn cao 8m, D60/191mm, dày 3mm. Đế 365x365x10mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn cao 2m, vươn 1,5m, D60mm, dày 2mm + ống nối D49mm	đ/trụ	3.983.197
721	Trụ bát giác cao 8m, vươn 1,5m, D56/165mm, dày 4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 6mm	đ/trụ	4.831.917

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
thành phố Huế

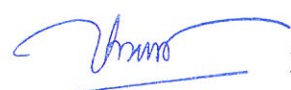
722	Trụ tròn côn cao 8m, đường kính ngoài D88/173mm, dày 4mm. Ống nối D80x500x4mm. Đế 400x400x20mm + gân tăng cường dày 12mm. Cần đèn kiểu đơn: thân cần tròn côn cao 1m, D68/84mm, dày 3mm + D60x3mm, vưon 1,5m + tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm	đ/trụ	6.818.694
723	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đơn kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	5.796.372
724	Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12mm (tâm bullong 300x300mm). Cần đèn đôi kiểu STK gồm cần D60x2.5mm, cao 450mm + D60x2.5mm vưon xa 1.25m + D42x2.5mm	đ/trụ	6.953.717
B	DÂY CÁP ĐIỆN LION/DAPHACO		
	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)		
725	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	4.320
726	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	9.706
727	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	35.736
728	CV-16 - 0,6/1kV	đ/m	54.418
729	CV-35 - 0,6/1kV	đ/m	118.758
730	CV-70 - 0,6/1kV	đ/m	231.786
731	CV-95 - 0,6/1kV	đ/m	320.529
732	CV-150 - 0,6/1kV	đ/m	498.982
733	CV-240 - 0,6/1kV	đ/m	816.374
734	CV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.023.974
	Cáp điện lực hạ thế CVV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)		
735	CVV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.487
736	CVV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	18.159
737	CVV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	25.478
738	CVV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.162
739	CVV-70 - 0.6/1kV	đ/m	239.992
740	CVV-185 - 0.6/1kV	đ/m	639.213
741	CVV-240 - 0.6/1kV	đ/m	836.239
742	CVV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.049.027
	Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)		

743	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	đ/m	6.411
744	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	đ/m	8.315
745	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	12.438
746	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	39.514
747	CXV-16 - 0.6/1kV	đ/m	59.271
748	CXV-35 - 0.6/1kV	đ/m	125.880
749	CXV-70 - 0.6/1kV	đ/m	242.261
750	CXV-95 - 0.6/1kV	đ/m	332.937
751	CXV-120 - 0.6/1kV	đ/m	434.207
752	CXV-150 - 0.6/1kV	đ/m	518.088
753	CXV-240 - 0.6/1kV	đ/m	843.903
754	CXV-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.057.333
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DATA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
755	CXV/DATA-25 - 0.6/1kV	đ/m	126.856
756	CXV/DATA-35 - 0.6/1kV	đ/m	162.474
757	CXV/DATA-50 - 0.6/1kV	đ/m	211.378
758	CXV/DATA-70 - 0.6/1kV	đ/m	282.633
759	CXV/DATA-95 - 0.6/1kV	đ/m	378.931
760	CXV/DATA-120 - 0.6/1kV	đ/m	482.894
761	CXV/DATA-150 - 0.6/1kV	đ/m	573.146
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
762	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	62.723
763	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	80.862
764	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	111.301
765	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	157.295
766	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.276
767	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	303.356
768	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	395.453
769	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	đ/m	546.692
770	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	đ/m	740.374
771	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	đ/m	988.346

Công ty Cổ
phần Dây cáp
điện
DAPHACO, giá

772	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.169.393
773	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	đ/m	1.445.654
774	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	đ/m	1.869.287
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
775	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	78.593
776	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	104.180
777	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	148.980
778	CXV/DSTA-3x16 - 0.6/1kV	đ/m	215.264
779	CXV/DSTA-3x25 - 0.6/1kV	đ/m	319.878
780	CXV/DSTA-3x35 - 0.6/1kV	đ/m	423.189
781	CXV/DSTA-3x50 - 0.6/1kV	đ/m	563.539
782	CXV/DSTA-3x70 - 0.6/1kV	đ/m	787.335
783	CXV/DSTA-3x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.076.764
784	CXV/DSTA-3x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.418.776
785	CXV/DSTA-3x150 - 0.6/1kV	đ/m	1.692.561
786	CXV/DSTA-3x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.099.337
787	CXV/DSTA-3x240 - 0.6/1kV	đ/m	2.729.170
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA- 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)		
788	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	97.374
789	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	125.012
790	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	188.711
791	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	đ/m	274.318
792	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	đ/m	408.729
793	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	đ/m	548.537
794	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	đ/m	738.323
795	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.034.774
796	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.447.706
797	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	đ/m	1.876.083
798	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	đ/m	2.233.423
799	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	đ/m	2.766.839
800	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	đ/m	3.606.649

bán tại các đại
lý trên địa bàn
tỉnh Thừa Thiên
Huế



	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)			
801	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	đ/m	91.653	
802	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	đ/m	117.565	
803	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	đ/m	173.166	
804	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	đ/m	258.773	
805	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	374.611	
806	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	đ/m	479.659	
807	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	513.333	
808	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	đ/m	657.461	
809	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	692.763	
810	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	đ/m	915.592	
811	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	959.633	
812	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	đ/m	1.277.025	
813	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.352.817	
814	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	1.678.525	
815	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	1.773.521	
816	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	đ/m	2.001.421	
817	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.096.753	
818	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	đ/m	2.442.305	
819	CXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	đ/m	2.609.011	
820	CXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	đ/m	3.267.547	
821	CXV/DSTA-3x240+1x150 - 0.6/1kV	đ/m	3.368.600	
822	CXV/DSTA-3x240+1x185 - 0.6/1kV	đ/m	3.505.270	
C	Công ty TNHH Vonta Việt Nam			
	Thiết bị điện trong nhà			
823	MCB 1 cực 63A 6kA	VB6N1636	chiếc	123.600
824	MCB 1 cực 50A 6kA	VB6N1506	chiếc	123.600
825	MCB 1 cực 40A 6kA	VB6N1406	chiếc	94.800
826	MCB 1 cực 32A 6kA	VB6N1326	chiếc	94.800
827	MCB 1 cực 25A 6kA	VB6N1256	chiếc	87.600
828	MCB 1 cực 20A 6kA	VB6N1206	chiếc	87.600
829	MCB 1 cực 16A 6kA	VB6N1166	chiếc	87.600
830	MCB 1 cực 10A 6kA	VB6N1106	chiếc	87.600

Công ty TNHH
Vonta Việt
Nam; Giá bán
tại chân công
trình trên địa
bàn tỉnh TT-Huế.

831	MCB 1 cực 6A 6kA	VB6N1066	chiếc	87.600
	Ống nhựa gân xoắn			
832	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	TCVN 8699:2011	m	12.800
833	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	TCVN 8699:2011	m	14.900
834	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	TCVN 8699:2011	m	21.400

XI THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG THEO QCVN 41:2019/ BGTVT

1	Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123		
a	Tấm sóng loại 2 sóng		
835	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	804.355
836	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.157.794
837	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.443.592
838	Tấm sóng giữa (4320 x 310 x 3)mm	đ/tấm	1.506.175
839	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	đ/tấm	272.238
b	Tấm sóng loại 3 sóng		
840	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.352.165
841	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	1.933.731
842	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.411.136
843	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	đ/tấm	2.517.226
844	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	đ/tấm	455.223
c	Cột thép đỡ tấm sóng		
845	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	971.206
846	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.035.824
847	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.351.201
848	Cột thép vuông (160 x 160 x 1750 x 5)mm	đ/cột	1.446.682
849	Cột thép U (160*160*2000*5)mm	đ/cột	1.184.350
850	Cột đỡ tròn P (2000x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.344.450
851	Cột đỡ tròn P (1600x141.1x 4.5)mm dùng thép SS400 có tấm bịt đầu	đ/cột	1.121.661
d	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
852	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	199.642
853	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	đ/hộp	213.144
854	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	đ/hộp	272.941
855	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5) mm	đ/hộp	290.301
856	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đ/hộp	354.919

857	Bản đệm 700x300x5mm	đ/hộp	67.512
e	Mắt phản quang		
858	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	đ/cái	12.538
859	Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm	đ/cái	37.614
860	Mắt phản quang vuông (160 x 160 x 3)mm	đ/cái	39.543
861	Mắt phản quang tròn D200	đ/cái	44.365
f	Bu lông		
862	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đ/bộ	6.742
863	Bu lông M16 x 45 đầu dù	đ/bộ	15.450
864	Bu lông M20 x 180 đầu dù	đ/bộ	26.967
865	Bu lông M20 x 360 đầu dù	đ/bộ	31.462
866	Bu lông M20 x 380 đầu dù	đ/bộ	33.709
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-A123 (hoàn thiện)		
867	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng (hoàn thiện)	đ/kg	41.664
3	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123		
868	Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM – A123	đ/kg	11.139
4	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
869	Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	516.639
870	Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	799.957
871	Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	776.000
872	Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm	đ/biển	1.254.100
5	Biển báo phản quang theo QCVN 41:2019/ BGTVT		
873	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm	đ/m2	1.719.700
874	Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	đ/m2	2.151.968
6	Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang		
875	Trụ đỡ D76 dày 2mm	đ/m	122.910
876	Trụ đỡ D90 dày 2mm	đ/m	147.909
877	Trụ đỡ D114 dày 2mm	đ/m	189.573
7	Gương cầu lồi Inox (Hàn Quốc)		
878	Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	5.330.718

Công ty TNHH
Xây dựng và
quảng cáo
Phương Tuấn;
ĐT:
057.3829057;
Fax:
057.6252000;
Giá bán giao tại
thành phố Huế.

879	Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steel Mirror)	đ/cái	6.618.218
8	Khe co giãn cầu		
880	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 mạ kẽm nhúng nóng	đ/m	5.312.216
881	Khe co giãn răng lược MS-RS22-20 (son)	đ/m	4.270.605
XI	VẬT LIỆU NƯỚC		
	ỐNG UPVC		
882	Ống thoát uPVC D21 1.0mm	m	7.200
883	Ống thoát uPVC D27 1.0mm	m	8.900
884	Ống thoát uPVC D34 1.0mm	m	11.600
885	Ống thoát uPVC D42 1.2mm	m	17.300
886	Ống thoát uPVC D48 1.4mm	m	20.200
887	Ống thoát uPVC D60 1.4mm	m	26.300
888	Ống thoát uPVC D75 1.5mm	m	36.900
889	Ống thoát uPVC D90 1.5mm	m	45.100
890	Ống thoát uPVC D110 1.9mm	m	68.000
891	Ống thoát uPVC D125 2.0mm	m	75.100
892	Ống uPVC C0 D21 1.2mm	m	8.800
893	Ống uPVC C0 D27 1.3mm	m	11.200
894	Ống uPVC C0 D34 1.3mm	m	13.600
895	Ống uPVC C0 D42 1.5mm	m	19.400
896	Ống uPVC C0 D48 1.6mm	m	23.700
897	Ống uPVC C0 D60 1.5mm	m	31.500
898	Ống uPVC C0 D75 1.9mm	m	43.100
899	Ống uPVC C0 D90 1.8mm	m	51.500
900	Ống uPVC C0 D110 2.2mm	m	76.900
901	Ống uPVC C0 D125 2.5mm	m	94.600
902	Ống uPVC C1 D21 1.5mm	m	9.600
903	Ống uPVC C1 D27 1.6mm	m	13.200
904	Ống uPVC C1 D34 1.7mm	m	16.600
905	Ống uPVC C1 D42 1.7mm	m	22.700
906	Ống uPVC C1 D48 1.9mm	m	27.000
907	Ống uPVC C1 D60 1.8mm	m	38.400
908	Ống uPVC C1 D75 2.2mm	m	48.700
909	Ống uPVC C1 D90 2.2mm	m	60.200

H.C
Ở
DỰ
TH

910	Ống uPVC C1 D110 2.7mm		m	89.700
911	Ống uPVC C1 D125 3.1mm		m	110.900
912	Ống uPVC C2 D21 1.6mm		m	11.600
913	Ống uPVC C2 D27 2.0mm		m	14.600
914	Ống uPVC C2 D34 2.0mm		m	20.200
915	Ống uPVC C2 D42 2.0mm		m	25.900
916	Ống uPVC C2 D48 2.3mm		m	31.200
917	Ống uPVC C2 D60 2.3mm		m	44.700
918	Ống uPVC C2 D75 2.9mm		m	63.600
919	Ống uPVC C2 D90 2.7mm		m	69.700
920	Ống uPVC C2 D110 3.2mm		m	102.100
921	Ống uPVC C2 D125 3.7mm		m	131.300
	Măng sông			
922	Măng sông D21 PN10		chiếc	1.400
923	Măng sông D27 PN10		chiếc	1.900
924	Măng sông D34 PN10		chiếc	2.100
925	Măng sông D42 PN10		chiếc	3.600
926	Măng sông D42 PN12.5		chiếc	5.700
927	Măng sông D48 PN10		chiếc	4.600
928	Măng sông D60 PN10		chiếc	14.200
929	Măng sông D75 PN10		chiếc	21.000
930	Măng sông D90 PN10		chiếc	34.900
931	Măng sông D110 PN8		chiếc	44.000
932	Măng sông D125 PN8		chiếc	67.430
	Cút đều 90 độ			
933	Cút đều 90 độ D21 PN10		chiếc	1.500
934	Cút đều 90 độ D27 PN10		chiếc	2.300
935	Cút đều 90 độ D34 PN10		chiếc	3.600
936	Cút đều 90 độ D42 PN10		chiếc	5.800
937	Cút đều 90 độ D48 PN10		chiếc	9.200
938	Cút đều 90 độ D60 PN8		chiếc	13.600
939	Cút đều 90 độ D75 PN8		chiếc	24.200
940	Cút đều 90 độ D90 PN8		chiếc	41.600
941	Cút đều 90 độ D110 PN8		chiếc	65.000

	Tê đều			
942	Tê đều D21 PN10		chiếc	2.300
943	Tê đều D27 PN10		chiếc	4.000
944	Tê đều D34 PN10		chiếc	5.400
945	Tê đều D42 PN10		chiếc	7.700
946	Tê đều D48 PN10		chiếc	11.400
947	Tê đều D60 PN8		chiếc	18.000
948	Tê đều D75 PN8		chiếc	30.800
949	Tê đều D90 PN8		chiếc	55.000
950	Tê đều D110 PN8		chiếc	85.000
	Y đều			
951	Y đều D42 PN12,5		chiếc	8.600
952	Y đều D48 PN12,5		chiếc	16.600
953	Y đều D60 PN10		chiếc	22.300
954	Y đều D75 PN8		chiếc	42.900
955	Y đều D90 PN10		chiếc	53.500
956	Y đều D110 PN8		chiếc	79.400
	ỐNG NHỰA HDPE100			
957	Ống nhựa HDPE D50 PN6 2.0mm		chiếc	21.727
958	Ống nhựa HDPE D63 PN6 2.5mm		m	33.909
959	Ống nhựa HDPE D75 PN6 2.9mm		m	46.182
960	Ống nhựa HDPE D90 PN6 3.5mm		m	75.727
961	Ống nhựa HDPE D110 PN6 4.2mm		m	97.273
962	Ống nhựa HDPE D32 PN10 2.0mm		m	13.182
963	Ống nhựa HDPE D40 PN10 2.4mm		m	20.091
964	Ống nhựa HDPE D50 PN10 3.0mm		m	30.818
965	Ống nhựa HDPE D63 PN10 3.8mm		m	49.273
966	Ống nhựa HDPE D75 PN10 4.5mm		m	70.273
967	Ống nhựa HDPE D90 PN10 5.4mm		m	99.727
968	Ống nhựa HDPE D110 PN10 6.6mm		m	151.091
969	Ống nhựa HDPE D20 PN16 2.0mm		m	7.727
970	Ống nhựa HDPE D25 PN16 2.3mm		m	11.727
971	Ống nhựa HDPE D32 PN16 3.0mm		m	18.818

Công ty TNHH
Nhựa Châu Âu
Xanh, giá bán
đến chân công
trình trên địa
bàn tỉnh Thừa
Thiên Huế.



972	Ống nhựa HDPE D40 PN16 3.7mm		m	29.182
973	Ống nhựa HDPE D50 PN16 4.6mm		m	45.273
974	Ống nhựa HDPE D63 PN16 5.8mm		m	71.182
975	Ống nhựa HDPE D75 PN16 6.8mm		m	101.091
976	Ống nhựa HDPE D90 PN16 8.2mm		m	144.727
977	Ống nhựa HDPE D110 PN16 10.0mm		m	218.000
978	Ống nhựa HDPE D20 PN20 2.3mm		m	9.091
979	Ống nhựa HDPE D25 PN20 3.0mm		m	13.727
980	Ống nhựa HDPE D32 PN20 3.6mm		m	22.636
981	Ống nhựa HDPE D40 PN20 4.5mm		m	34.636
982	Ống nhựa HDPE D50 PN20 5.6mm		m	53.545
983	Ống nhựa HDPE D63 PN20 7.1mm		m	85.273
984	Ống nhựa HDPE D75 PN20 8.4mm		m	120.727
985	Ống nhựa HDPE D90 PN20 10.1mm		m	173.273
986	Ống nhựa HDPE D110 PN20 12.3mm		m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN			
	Khâu nối thẳng			
987	Khâu nối thẳng D20		chiếc	13.800
988	Khâu nối thẳng D25		chiếc	20.000
989	Khâu nối thẳng D32		chiếc	28.000
990	Khâu nối thẳng D40		chiếc	48.500
	Tê đều			
991	Tê đều D20		chiếc	20.000
992	Tê đều D25		chiếc	27.000
993	Tê đều D32		chiếc	41.000
994	Tê đều D40		chiếc	82.000
995	Cút đều 90 độ D20		chiếc	16.500
996	Cút đều 90 độ D25		chiếc	20.000
997	Cút đều 90 độ D32		chiếc	28.800
998	Cút đều 90 độ D40		chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR			

	Ống PPR PN10			
999	D20 x 2,3mm		chiếc	22.182
1000	D25 x 2,8mm		m	39.636
1001	D32 x 2,9mm		m	51.364
1002	D40 x 3,7mm		m	68.909
1003	D50 x 4,6mm		m	101.000
	Ống PPR PN16			
1004	D20 x 2,8mm		chiếc	24.727
1005	D25 x 3,5mm		m	45.636
1006	D32 x 4,4mm		m	61.727
1007	D40 x 5,5mm		m	83.636
1008	D50 x 6,9mm		m	133.000
	Ống PPR PN20			
1009	D20 x 3,4mm		chiếc	27.455
1010	D25 x 4,2mm		m	48.182
1011	D32 x 5,4mm		m	70.909
1012	D40 x 6,7mm		m	109.727
1013	D50 x 8,3mm		m	170.545
	Ống tránh			
1014	D20		chiếc	14.273
1015	D25		chiếc	29.300
	Cút 90°			
1016	D20		chiếc	5.545
1017	D25		chiếc	7.364
1018	D32		chiếc	12.909
1019	D40		chiếc	20.909
1020	D50		chiếc	36.727
	Tê đều			
1021	D20		chiếc	6.455
1022	D25		chiếc	10.000
1023	D32		chiếc	16.455
1024	D40		chiếc	25.636
1025	D50		chiếc	50.364
	Măng sông			



Handwritten signature in blue ink.

1026	D20		chiếc	2.909
1027	D25		chiếc	4.909
1028	D32		chiếc	7.636
1029	D40		chiếc	12.182
1030	D50		chiếc	21.818
	Cút ren trong			
1031	D20 x 1/2"		chiếc	40.182
1032	D25 x 1/2"		chiếc	45.636
1033	D25 x 3/4"		chiếc	61.455
1034	D32 x 1"		chiếc	113.545
1035	D40 x 1"		chiếc	280.000
	Cút ren ngoài			
1036	D20 x 1/2"		chiếc	56.545
1037	D25 x 1/2"		chiếc	63.909
1038	D25 x 3/4"		chiếc	75.545
1039	D32 x 1"		chiếc	120.273
1040	D40 x 1"		chiếc	297.000

XII	VẬT LIỆU TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN				
A	HUYỆN A LƯỚI				
1041	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	300.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1042	Cát tô		đ/m3	300.000	
1043	Cát đúc		đ/m3	350.000	
B	HUYỆN NAM ĐÔNG				
1044	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	330.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1045	Cát tô		đ/m3	350.000	
1046	Cát đúc		đ/m3	330.000	
C	HUYỆN QUẢNG ĐIỀN				
1047	Cát xây	Trên phương tiện	đ/m3	281.818	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1048	Cát tô		đ/m3	272.727	
1049	Cát đúc		đ/m3	290.909	
D	HUYỆN PHONG ĐIỀN				
1050	Cát xây	Trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm VAT	đ/m3	280.000	Giá bình quân tại các bãi tập kết
1051	Cát tô		đ/m3	280.000	
1052	Cát đúc		đ/m3	320.000	

